



SỞ GD&ĐT HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN
NGUYỄN TRÃI

ĐỀ THI NĂNG KHIẾU LẦN III
LỚP 11 - CHUYÊN ĐỊA LÍ

Ngày thi : 19/12/2022

Thời gian làm bài: 180 Phút (Không kể thời gian giao đề)

Đề thi gồm 5 câu; 01 trang

Câu I: (2,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích đặc điểm chế độ nước sông Hồng. Giải thích tại sao phần lớn sông ngòi nước ta chảy theo hướng tây bắc – đông nam và tây – đông?

Câu II: (2,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích trạm khí hậu Hà Nội. Từ đó rút ra đặc điểm khí hậu của vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ.

Câu III: (2,0 điểm)

Cho bảng số liệu:

SỐ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ NĂM 2010 VÀ 2019 CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	Tổng số	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2010	49 124,4	5 025,2	42 370,0	1 729,2
2019	54 659,2	4 226,2	45 664,6	4 768,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020)

Từ bảng số liệu, hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi quy mô và cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo loại hình kinh tế của nước ta năm 2010 và 2019.

Câu IV: (2,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy :

1. So sánh sự phân bố phân ngành công nghiệp dệt may và công nghiệp gỗ, giấy, xenlulô.
2. Giải thích tại sao công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phát triển mạnh thời gian gần đây?

Câu V: (2,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển cây công nghiệp, cây đặc sản của Trung du miền núi Bắc Bộ.

----- HẾT -----

Họ và tên thí sinh:; Số báo danh

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.

- Giám thị coi thi không giải thích gì thêm.

HƯỚNG DẪN CHẤM 11ĐỊA

Câu	Nội dung chính cần đạt	Điểm															
I (2,0 điểm)	1. Phân tích đặc điểm chế độ nước sông Hồng.	1,50															
	- Giới thiệu sông Hồng: vị trí, bắt nguồn, cửa đổ ra biển	0.25															
	- Tổng lưu lượng nước TB năm lớn (dẫn chứng). Giải thích: diện tích lưu vực lớn, mưa nhiều, nhiều phụ lưu, nguồn cấp nước bên ngoài lãnh thổ	0.25															
	- Chế độ nước phân mùa rõ rệt:																
	+ Mùa lũ: tháng 5-11: lưu lượng nước TB lớn, đỉnh lũ vào tháng 8 (dẫn chứng)	0.25															
	+ Mùa cạn: tháng 11-4 năm sau: lưu lượng nước TB nhỏ, tháng cạn nhất tháng 3 (dẫn chứng)	0.25															
	Giải thích: phù hợp chế độ mưa mùa của khí hậu (diễn giải)	0.25															
	- Lũ lên nhanh rút chậm, do mạng lưới sông có dạng nan quạt (diễn giải)	0.25															
	2. Giải thích tại sao phần lớn sông ngòi nước ta chảy theo hướng tây bắc – đông nam tây – đông?	0,50															
	- Do hướng nghiêng của địa hình: hướng tây bắc – đông nam (diễn giải)	0.25															
	- Do hướng địa hình, hướng chạy của các dãy núi theo hướng tây bắc – đông nam và tây – đông (diễn giải)	0.25															
II (2,0 điểm)	Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích trạm khí hậu Hà Nội. Từ đó rút ra đặc điểm khí hậu của vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ	2,00															
	1/ <i>Khái quát</i> trạm khí hậu Hà Nội: thuộc vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ thuộc miền khí hậu phía Bắc, vĩ độ khoảng 21 ⁰ , độ cao thấp (0-50m)	0.25															
	2/ <i>Chế độ nhiệt</i> :																
	- Nhiệt độ TB năm khá cao, đạt tiêu chuẩn nhiệt đới (dẫn chứng). GT: Hà Nội nằm trong vùng nội chí tuyến nên nhiệt cao, độ cao thấp bảo tồn được tính nhiệt đới.	0.25															
	- Biến trình nhiệt dạng chí tuyến: 1 cực đại, 1 cực tiểu: T ⁰ max: tháng 7: 28 ⁰ C, T ⁰ min: tháng 1: 17 ⁰ C. Giải thích: tháng 7 có hiện tượng MT lên thiên đỉnh và ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ nên nhiệt cao, tháng 1 ảnh hưởng của gió mùa mùa đông lạnh nên nhiệt thấp	0.25															
	- Biên độ nhiệt năm lớn: 11 ⁰ C. GT: do ảnh hưởng của gió mùa mùa đông làm giảm nhiệt vào mùa đông, vĩ độ cao hơn nhiều địa phương khác.	0.25															
3/ <i>Chế độ mưa</i> :																	
- Tổng lượng mưa TB năm lớn: 1600-2000mm. GT: do hội tụ nhiều nhân tố gây mưa: hoàn lưu gió mang hơi ẩm từ biển, DHTNĐ, bão, frong...	0.25																
- Mưa phân mùa rõ rệt: mùa mưa tháng 5-10, mùa khô tháng 11-4 năm sau, đỉnh mưa tháng 8 (320mm), kiệt nhất tháng 1 (10mm). GT: do ảnh hưởng của gió mùa: mùa hạ ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ mang hơi ẩm từ biển, ảnh hưởng của DHTNĐ, bão...nên mưa nhiều. Mùa đông ảnh hưởng của gió mùa mùa đông lạnh khô nên ít mưa.	0.50																
4/ <i>Đặc điểm khí hậu</i> của vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ: khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, một năm chia 2 mùa: mùa hạ nóng mưa nhiều, mùa đông lạnh mưa ít, có ảnh hưởng của bão và một số thiên tai.	0.25																
III (2,0 điểm)	Nhận xét và giải thích sự thay đổi quy mô và cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo loại hình kinh tế của nước ta năm 2010 và 2019.	2,00															
	- Tính cơ cấu: <i>thường 0,25đ khi tổng điểm của câu này chưa đạt tối đa.</i> Bảng cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo loại hình kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2019. (Đơn vị: %).																
	<table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Tổng số</th> <th>Kinh tế nhà nước</th> <th>Kinh tế ngoài nhà nước</th> <th>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>2010</td> <td>100,0</td> <td>10,2</td> <td>86,3</td> <td>3,5</td> </tr> <tr> <td>2019</td> <td>100,0</td> <td>7,7</td> <td>83,6</td> <td>8,7</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	Tổng số	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2010	100,0	10,2	86,3	3,5	2019	100,0	7,7	83,6	8,7	
	Năm	Tổng số	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài												
2010	100,0	10,2	86,3	3,5													
2019	100,0	7,7	83,6	8,7													
- Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở nước ta qua 2 năm ngày càng tăng (dẫn chứng). Giải thích: quy mô dân số lớn, gia tăng dân số còn cao, mỗi năm nguồn lao động vẫn gia tăng lớn	0.50																
- Gia tăng lao động trong mỗi loại hình kinh tế khác nhau dẫn đến cơ cấu có thay đổi: + Lao động ở kinh tế nhà nước xu hướng giảm cả số lượng và tỉ trọng (dẫn chứng). Giải thích: do chính sách giảm biên chế lao động trong khu vực kinh tế nhà nước.	0.50																

	+ Lao động ở kinh tế ngoài nhà nước số lượng tăng nhưng tỉ trọng có xu hướng giảm (dẫn chứng). Giải thích: khu vực kinh tế ngoài nhà nước có rất nhiều ngành nghề khác nhau với trình độ khác nhau... tuy lao động loại hình kinh tế này có tăng nhưng tăng chậm hơn loại hình khác nên tỉ trọng giảm.	0.50
	+ Lao động ở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gia tăng mạnh về số lượng và tỉ trọng (dẫn chứng). Giải thích: thực hiện chính sách mở cửa nền kinh tế và việc ban hành luật đầu tư hấp dẫn, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta ngày càng nhiều nên số lao động tăng nhanh	0.50
IV (2,0 điểm)	1. So sánh sự phân bố ngành công nghiệp dệt may và công nghiệp gỗ, giấy, xenlulo	0,75
	- Giống nhau: là phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, đều có xu hướng phân bố gần thị trường tiêu thụ, là các khu vực đông dân, nơi có các đô thị lớn (Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ...)	0.25
	- Khác nhau: + Công nghiệp dệt may: thường phân bố ngay tại vùng tiêu thụ là các đô thị lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một...	0.25
	+ Công nghiệp chế biến gỗ - giấy- xenlulo: vừa gắn với thị trường tiêu thụ vừa gắn với vùng nguyên liệu nên phân ngành này không chỉ có mặt ở các thành phố mà còn xuất hiện ở các vùng núi, cao nguyên để tận dụng nguyên liệu tại chỗ từ ngành lâm nghiệp như Lào Cai, Yên Bái, Buôn Ma Thuột...	0.25
	2. Giải thích tại sao công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phát triển mạnh thời gian gần đây?	1,25
	- Chính sách: ưu tiên phát triển CNSXHTD, coi đây là 1 ngành công nghiệp trọng điểm nhằm thực hiện 3 chương trình kinh tế.	0.25
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn cả trong và ngoài nước (phân tích)	0.25	
- Lao động dồi dào, giá rẻ, khéo léo (phân tích)	0.25	
- CSVCKT phát triển cùng công nghệ sản xuất nhiều cả tiến do ngành này có truyền thống lâu đời và thu hút nhiều dự án đầu tư nước ngoài (phân tích)	0.25	
- Khác: nguồn nguyên liệu tại chỗ,...	0.25	
V (2,0 điểm)	Phân tích khả năng và hiện trạng phát triển cây công nghiệp, cây đặc sản của Trung du miền núi Bắc Bộ	2,00
	1/ Khả năng:	
	- Vị trí địa lí: giáp ĐBSH, BTB, Trung Quốc, Lào cung cấp thị trường, lao động, CSVCKT...	0.25
	- Đất: phần lớn là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và một số đất phù sa cổ ở dọc các thung lũng sông và cánh đồng ở miền núi (diễn giải)	0.25
	- Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, khí hậu phân hóa theo địa hình → Cơ cấu cây trồng đa dạng gồm cả cây có nguồn gốc nhiệt đới, cây công nghiệp, cây dược liệu nguồn gốc cận nhiệt ôn đới (diễn giải)	0.25
	- Lao động có nhiều kinh nghiệm và CSVCHT, CN chế biến được đầu tư (diễn giải)	0.25
	- Thị trường tiêu thụ lớn và chính sách đầu tư của Đảng và Nhà nước (diễn giải)	0.25
	- Tuy nhiên, còn một số trở ngại: địa hình hiểm trở, mùa đông rét đậm rét hại, sương muối, giao thông còn thấp kém, công nghiệp chế biến chưa tương xứng...	0.25
	2/ Hiện trạng:	
	- Vùng chuyên canh cây CN lớn thứ 3, vùng trồng chè lớn nhất cả nước (diễn giải)	0.25
	- Vùng trồng dược liệu, thuốc quý, trồng rau, hạt giống và hoa (diễn giải)	0.25
Tổng Câu I + II + III + IV +V =		10,00